# Stabilis

## Cidofovir

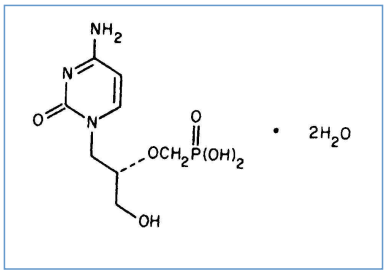


Tên th□□ng mại

| | |
|---|---|
| Cidofovir | Anh, Phần Lan, Pháp, Tây Ban Nha, Đ□c |
| Sidovis | Thụy Sỹ |
| Vistide | Áo, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Hoa Kỳ, Hy Lạp, Luxembourg, Mexico, new zealand, Nhật, Romania, Đan Mạch |

### Tính ổn định của các dung dịch

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| PVC | | 0,21 & 8,12 mg/ml | 2-8°C | | 24 | | | 1 |
| PVC | | 0,21 & 8,12 mg/ml | 30°C | | 24 | | | 1 |
| PVC | | 0,2 & 8,1 mg/ml | -20°C | | 5 | | | 71 |
| PVC | | 0,2 & 8,1 mg/ml | 2-8°C | | 5 | | | 71 |
| PP + PE | | 0,21 & 8,12 mg/ml | 2-8°C | | 24 | | | 1 |
| PP + PE | | 0,21 & 8,12 mg/ml | 30°C | | 24 | | | 1 |
| PP + PE | | 0,2 & 8,1 mg/ml | -20°C | | 5 | | | 71 |
| PP + PE | | 0,2 & 8,1 mg/ml | 2-8°C | | 5 | | | 71 |
| PP | | 6.25 mg/ml | 25°C | ± | 150 | | | 1989 |
| PP | | 6.25 mg/ml | 32°C | ± | 150 | | | 1989 |
| PP | | 6.25 mg/ml | 4°C | | 150 | | | 1989 |

## Khả năng tương thích

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | Cidofovir | | 4970 |
| | | Cidofovir | | 1 |

## Đường dùng

## Tài liệu tham khảo

| | Loại | Nguồn |
|---|---|---|
| 1 | Tạp chí | Yuan LC, Samuels GJ, Visor GC.<br>Stability of cidofovir in 0.9% sodium chloride and in 5% dextrose injection.<br>Am J Health-Syst Pharm 1996 ; 53: 1939-1943. |
| 71 | Tạp chí | Ennis RD, Dahl TC.<br>Stability of cidofovir in 0.9% sodium chloride injection for five days.<br>Am J Health-Syst Pharm 1997 ; 54: 2204-2206. |
| 1989 | Tạp chí | Hennere G, Havard L, Bonan B, Prognon P.<br>Stability of cidofovir in extemporaneously prepared syringes.<br>Am J Health-Syst Pharm 2005 ; 62: 506-509. |
| 4970 | Thông tin của nhà sản xuất | CIDOFOVIR TILLOMED 75 mg/mL solution à diluer pour perfusion - Résumé des caractéristiques du produit.<br>TILLOMED PHARMA GMBH 2024 |

# T□ điên

| | | | |
|---|---|---|---|
| | Thuốc kháng virus | | Dạng tiêm |
| | Tên th□□ng mại | | Tính ổn định của các dung dịch |
| | Bao bì | | Phân t□ |
| | Nồng độ | | Nhiệt độ |
| | Bảo quản | | Th□i gian ổn định |
| | biosimilar | | d□ liệu mâu thuẫn |
| | Mục lục | | Nh□a polyvinyl chloride |
| | NaCl 0,9% hoặc Glucose 5% | | Tránh ánh sáng |
| | Gi□ | | Ánh sáng |
| | NaCl 0,9% | | Ngày |
| | Nh□a polypropylen và polyethylen | | ống tiêm polypropylene |
| | Có hoặc không có tiếp xúc v□i ánh sáng | | Khả năng t□□ng thích |
| | Phân t□ | | Dung môi |
| | T□□ng thích | | Glucose 5% |
| | Đ□□ng dùng | | Truyền tĩnh mạch |
| | Tài liệu tham khảo | | T□ điên |